

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../ .../ 20...

Class: Gold A2+

Tel: 038 255 2594

GLOBAL EXPERIENCE A2+: UNIT 8 – GETTING AWAY

VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	abroad (adv) /ə'brɔ:d/	nước ngoài	16	take a trip /teɪk/	có/ làm một chuyến đi
2	roleplay (v) /'rəʊl pleɪ/	đóng vai	17	completely (adv) /kəm'pli:tli/	hoàn toàn
3	travel agent (n) /'trævl eɪdʒənt/	đại lý du lịch	18	daily (adv) /'deili/	hằng ngày
4*	customer (n) /'kʌstəmə(r)/	khách hàng	19	definition (n) /defɪ'nɪʃn/	định nghĩa
5	location (n) /ləʊ'keɪʃn/	địa điểm	20*	far off (adj) /'fa:r ɒf/	xa xôi
6*	tourist attraction (n) /tuərist ə'trækʃn/	địa điểm thu hút khách du lịch	21*	certainly (adv) /'sɜ:tnli/	chắc chắn
7	limit (n) /'lɪmɪt/	giới hạn, ranh giới	22*	in advance /ɪn'va:ns/	trước
8	landmark (n) /'lændma:k/	cột mốc/ sự kiện lịch sử, tòa nhà cao tầng, danh lam thắng cảnh	23	big day (n) /bɪg'deɪ/	ngày trọng đại
9	punctuation (n) /pʌŋktʃu'eʃn/	phép chấm câu	24*	ahead of (prep) /ə'hed əv/	phía trước (một thời gian trong tương lai)
10	book accommodation /ə'kɒdmə'deɪʃn/	đặt chỗ ở	25	once (conj) /wʌns/	khi
11*	buy a (return) ticket /ra'tɪkət/	mua vé (khứ hồi)	26	Sweden (n) /'swi:dn/	Thụy Điển

12	catch a train/ <u>flight</u> <i>/flaɪt/</i>	bắt tàu/ chuyến bay	27	chip (n) <i>/tʃɪp/</i>	con chip điện tử
13*	go on a <u>journey</u> <i>/'dʒɜːni/</i>	đi du lịch	28*	guard (n) <i>/ga:d/</i>	nhân viên bảo vệ
14*	pay the full <u>fare</u> <i>/feə(r)/</i>	trả toàn bộ chi phí	29	available (adj) <i>/ə'veiləbl/</i>	có sẵn
15*	go through <u>security</u> <i>/sɪ'kjʊərəti/</i>	đi qua hệ thống an ninh			

Từ vựng mở rộng

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	arrangement (n) <i>/ə'reɪndʒmənt/</i>	sự sắp xếp	5	shovel (v) <i>/'ʃʌvl/</i>	xúc dọn
2*	pleasure (n) <i>/'pleʒə(r)/</i>	niềm vui	6	run-down (adj) <i>/'rʌn 'daʊn/</i>	xuống cấp
3*	foreign (adj) <i>/'fɔːrən/</i>	nước ngoài	7	civil war <i>/'sɪvl/</i>	cuộc nội chiến
4	community college <i>/kə'mju:nəti/</i>	trường cao đẳng công lập	8	fed up (with) (adj) <i>/fed 'ʌp/</i>	chán ngấy việc gì

*Note: n = noun (danh từ); v = verb (động từ); adj = adjective (tính từ);

adv = adverb (trạng từ); prep = preposition (giới từ);

conj = conjunction (liên từ)

Từ có ký hiệu * có 2 cách phát âm

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Tick (✓) the boxes with correct answers.

0. Do you have any _____ that you enjoy in your free time?

problem *hobby*

1. Study participants _____ as applicants for community college.

roleplay learn

2. Mrs. Kelly is one of our regular _____.

interest customers

3. The exact _____ of the factory has yet to be decided.

chip location

4. We set a time _____ of 30 minutes for the test.

limit clock

5. The museum is open _____ except Mondays.

daily when

II. Match two halves of a sentence to make a correct one.

A

0. ~~We can't go to Julia's party~~

1. Children over 14 years of age, if they travel by public transport,

2. I was fed up with shoveling snow

3. Please have your passport out

4. It is difficult for the public to contact their local health council

5. You'll be marked down

B

a. ~~because we're going away that weekend.~~

b. and decided to take a trip to Mexico last month.

c. when it is located at the run-down and far off hospital.

d. for poor spelling and punctuation.

e. nearly always have to pay the full fare.

f. once you go through security.

Answers:

0- a

1-

2-

3-

4-

5-

III. Fill in the blanks with the phrases in the box.

<i>ticket</i>	<i>big day</i>	<i>in advance</i>	<i>go on a journey</i>	<i>catch a flight</i>	<i>book an accommodation</i>
----------------------	-----------------------	--------------------------	-------------------------------	------------------------------	-------------------------------------

0. *He bought a train ticket to Busan.*

1. As for Hawaii, you should _____ as soon as possible or else you can't find a place to stay.
2. I had to get up early at 5.30 a.m. the next day to _____ at the airport.
3. Our family has decided to _____ to Bali and spend a two-day vacation there.
4. If you're going to come, please let me know _____.
5. The children enjoyed themselves preparing for their _____.

IV. Rewrite the following sentences using the given words. Make sure that the meaning does not change.

0. *She likes reading books in her free time.*

→ **(keen)** *She is **keen on** reading books in her free time.*

1. The president's removal certainly will end the civil war.

→ **(by)** _____

2. The accident have completely destroyed his confidence.

→ **(been)** _____

3. If the weather is sunny, we will travel to Hoi An tomorrow.

→ **(trip)** _____

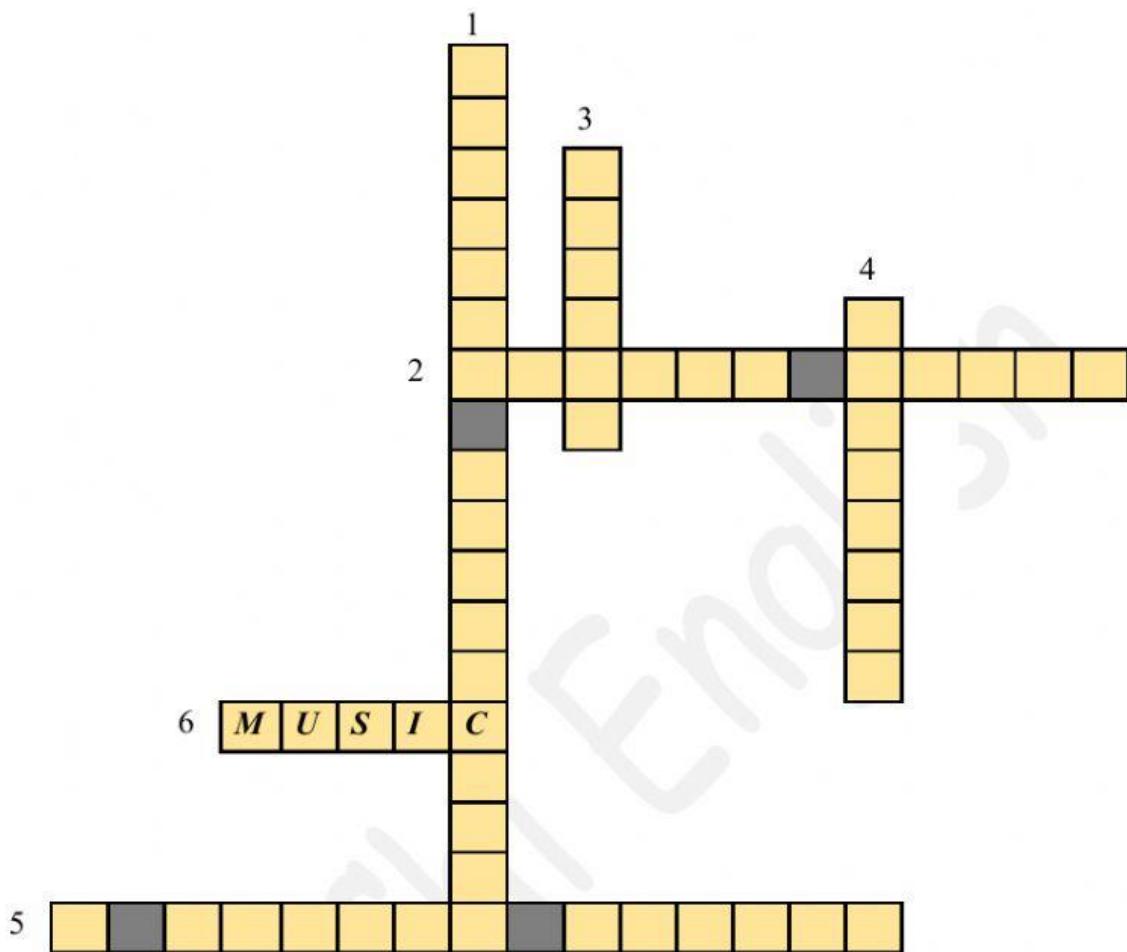
4. The tickets are not available at present. They were sold out 2 weeks ago.

→ **(because)** _____

5. The guards checked all of our bags at the workshop.

→ **(were)** _____

V. Complete the crossword puzzle below.



Across

2. a company or shop that makes travel arrangements for people

5. a ticket for travel to a place and back again

Down

6. *the sound you make by playing instruments or singing*

1. a place that people visit for pleasure and interest, usually while they are on holiday

3. in or to a foreign country

4. an event that marks an important stage in something

Simply KET – Test 1 – Part 5

For each question, write the correct answer. Write ONE word for each gap.

From: Helen

To: Debbie

Hi!

Yesterday I went (0).....*on*..... a great trip with my school! We went to London (25)..... train and we saw so (26)..... nice things!

First, we went to a museum which (27)..... very interesting!

(28)..... you like museums? I love (29).....!

Then, we had lunch at a nice cafe. I ate the best burgers ever!

After lunch we went shopping. I bought some great presents for my family. (30)..... a lovely day!

See you soon,

Helen